

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Người đại diện theo Pháp luật	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số 0200344752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 5 tháng 3 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 11 ngày 11 tháng 7 năm 2018.	
Chủ tịch Công ty	Ông Bùi Quốc Hưng	
Hội đồng Quản trị	Ông Bùi Quốc Hưng Ông Kek Chin Ann Ông Mai Xuân Phong Ông Nguyễn Văn Bình Ông Wilson Cheah Hui Pin Ông Trần Hoàng Lâm Ông Phạm Hữu Quý Lâm	Chủ tịch Phó chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Bà Phạm Thị Hải Yến Ông Đặng Quốc Việt Bà Mai Thị Mai Hoa Ông Ngô Văn Duy Nhất Ông Trần Phước Thái	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2020) Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 5 tháng 3 năm 2020) Thành viên (bổ nhiệm ngày 6 tháng 7 năm 2020) Thành viên (miễn nhiệm ngày 6 tháng 5 năm 2020) Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Kek Chin Ann Bà Phạm Thị Thu Nga	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30 tháng 11 năm 2020 và bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2021)
Người đại diện theo Pháp luật	Ông Bùi Quốc Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở chính	Số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về nội dung báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long ("Công ty") và các Công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") theo Quyết định số 01/2020/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 7 năm 2020.

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Người đại diện theo Pháp luật được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Người đại diện theo Pháp luật của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Kek Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 29 tháng 12 năm 2020, và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 29 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Người đại diện theo Pháp luật

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Người đại diện theo Pháp luật xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Người đại diện theo Pháp luật cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh 2.16 của báo cáo tài chính hợp nhất cho thấy tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn không ghi nhận dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động với số tiền là 6.710.552.290 Đồng do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Hồng Kiên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
0298-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Hoàng Phan Quang
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
3839-2021-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2749
Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 3)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		331.314.399.182	237.802.602.225
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	13.573.889.382	13.681.388.435
111	Tiền		13.573.889.382	12.481.388.435
112	Các khoản tương đương tiền		-	1.200.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		61.953.217.110	36.833.886.089
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	57.616.659.951	36.100.800.649
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.911.628.094	2.456.163.259
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	7.080.876.864	7.017.791.597
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(8.655.947.799)	(8.744.579.680)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	3.710.264
140	Hàng tồn kho	8	248.937.054.925	182.293.658.099
141	Hàng tồn kho		251.955.830.869	184.507.906.731
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.018.775.944)	(2.214.248.632)
150	Tài sản ngắn hạn khác		6.850.237.765	4.993.669.602
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	727.063.695	733.061.739
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	4.981.813.072	2.217.599.863
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	1.141.360.998	2.043.008.000
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		66.094.146.036	55.592.871.529
210	Các khoản phải thu dài hạn		649.844.292	596.571.565
216	Phải thu dài hạn khác		649.844.292	596.571.565
220	Tài sản cố định		55.330.643.714	51.169.253.365
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	41.388.085.304	37.769.724.182
222	Nguyên giá		140.231.174.327	130.265.471.639
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(98.843.089.023)	(92.495.747.457)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	13.942.558.410	13.399.529.183
228	Nguyên giá		14.678.762.202	13.753.762.202
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(736.203.792)	(354.233.019)
240	Tài sản dở dang dài hạn		6.617.163.883	45.500.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	6.617.163.883	45.500.000
260	Tài sản dài hạn khác		3.496.494.147	3.781.546.599
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	3.496.494.147	3.781.546.599
270	TỔNG TÀI SẢN		397.408.545.218	293.395.473.754

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 3)
300	NỢ PHẢI TRẢ		267.789.965.375	175.393.304.746
310	Nợ ngắn hạn		262.509.742.299	171.438.481.650
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	111.855.968.099	49.943.512.339
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.319.997.849	2.404.991.606
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13(b)	8.822.938.433	7.822.843.321
314	Phải trả người lao động		3.716.434.623	4.934.745.074
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	9.796.318.416	8.545.245.127
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	2.553.235.476	2.948.938.798
320	Vay ngắn hạn	16(a)	119.852.838.427	91.952.994.409
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	3.592.010.976	2.885.210.976
330	Nợ dài hạn		5.280.223.076	3.954.823.096
337	Phải trả dài hạn khác		282.500.163	282.500.163
338	Vay dài hạn	16(b)	1.139.569.000	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	18	3.858.153.913	3.672.322.933
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		129.618.579.843	118.002.169.008
410	Vốn chủ sở hữu		129.618.579.843	118.002.169.008
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19,20	50.000.000.000	50.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	50.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	15.753.387.350	15.753.387.350
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	29.020.260.148	29.020.260.148
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	34.844.932.345	23.228.521.510
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		16.728.521.510	10.641.655.023
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		18.116.410.835	12.586.866.487
440	TỔNG NGUỒN VỐN		397.408.545.218	293.395.473.754



Đỗ Thị Hoài Hương
Người lập/Kế toán trưởng



Kek Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 3)
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	738.565.184.915	579.536.489.031
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.222.008.969)	(4.685.935.453)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24 734.343.175.946	574.850.553.578
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25 (591.909.411.496)	(445.264.975.552)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	142.433.764.450	129.585.578.026
21	Doanh thu hoạt động tài chính	2.229.927.576	1.307.669.623
22	Chi phí tài chính	26 (6.855.076.500)	(4.146.233.999)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(5.147.268.284)	(3.429.446.715)
25	Chi phí bán hàng	27 (87.424.018.878)	(81.478.738.662)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28 (28.211.406.868)	(32.810.606.115)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	22.173.189.780	12.457.668.873
31	Thu nhập khác	1.176.999.788	3.079.389.912
32	Chi phí khác	(447.069.818)	(771.649.756)
40	Lợi nhuận khác	729.929.970	2.307.740.156
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.903.119.750	14.765.409.029
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	29 (4.786.708.915)	(2.178.542.542)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	18.116.410.835	12.586.866.487
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22(a) 3.623	2.517
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22(b) 3.623	2.517



Đỗ Thị Hoài Hương
Người lập/Kế toán trưởng



Kek Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 3)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.903.119.750	14.765.409.029
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	6.729.312.339	6.779.194.239
03	Các khoản dự phòng	901.726.411	(3.643.720.311)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(107.432.672)	53.919.346
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(60.791.661)	(104.433.568)
06	Chi phí lãi vay	5.147.268.284	3.429.446.715
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	35.513.202.451	21.279.815.450
09	Tăng các khoản phải thu	(26.214.384.473)	(24.528.755.743)
10	Tăng hàng tồn kho	(67.447.924.138)	(24.884.873.235)
11	Tăng các khoản phải trả	57.682.994.840	6.209.151.775
12	Giảm chi phí trả trước	291.050.496	3.776.408.126
14	Tiền lãi vay đã trả	(5.112.540.820)	(3.429.446.715)
15	Thuế TNDN đã nộp	(1.734.646.337)	(1.349.475.506)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(29.213.589)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(7.022.247.981)	(22.956.389.437)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(17.281.789.611)	(3.014.150.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	60.791.661	104.433.568
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(17.220.997.950)	(2.909.716.432)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	467.452.861.236	303.616.664.496
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(438.479.413.165)	(269.685.750.388)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(4.999.431.000)	(2.494.076.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	23.974.017.071	31.436.837.858
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(269.228.860)	5.570.731.989
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	13.681.388.435	8.109.171.957
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	161.729.807	1.484.489
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	13.573.889.382	13.681.388.435

Giao dịch chủ yếu không sử dụng tiền mặt trong năm tài chính bao gồm khoản phải trả liên quan tới mua sắm tài sản cố định là 903.734.860 Đồng (2019: 0 Đồng)

Đỗ Thị Hoài Hương
Người lập/Kế toán trưởng



Kek Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200344752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 5 tháng 3 năm 1999. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi gần nhất (lần thứ 11) ngày 11 tháng 7 năm 2018.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm các cổ đông nắm giữ cổ phiếu của Công ty. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19.

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất.

Hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm: sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh và các thực phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 21/2017/NQ-HĐQT, số 22/2017/NQ-HĐQT và số 27/2017/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 10 năm 2017, Ban Lãnh đạo đã quyết định đóng cửa ba chi nhánh sau:

- Chi nhánh tại Thành phố Đà Nẵng, địa chỉ tại 150 Đống Đa, Phường Thuận Phước, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam;
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ tại số 30 Lý Long Tường, Khu phố Mỹ Quang – H30, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Chi nhánh tại Hà Nội, địa chỉ tại số 80B Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, thủ tục đóng cửa chi nhánh tại Hà Nội và Thành phố Đà Nẵng đã hoàn thành. Các thủ tục đóng cửa chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh vẫn đang được tiến hành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng	Chế biến, bảo quản cá và các sản phẩm từ cá, thịt và các sản phẩm từ thịt, rau củ quả, sản phẩm thức ăn gia súc, gia cầm và các mặt hàng thủy hải sản.	Lô C3-4, C3-5, Khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	100%	100%
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	Số 69, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam	100%	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Tập đoàn có 942 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 794 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty và các công ty con được xác định dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	4% - 33%
Máy móc thiết bị	7% - 50%
Phương tiện vận tải	10% - 50%
Thiết bị văn phòng	14% - 50%
Phần mềm	20%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động tài sản cố định là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua, bán hàng và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc (tiếp theo)**

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Tập đoàn đã không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*. Nếu Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cần phải lập là 6.710.552.290 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7.141.571.159 Đồng).

2.17 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200/2014/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.15 và các quy định hiện hành có liên quan.

Số dư của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của kỳ báo cáo.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần (tiếp theo)

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(c) Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản dưới hình thức thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian cho thuê đã thực hiện.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.29 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Người đại diện theo Pháp luật phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định (Thuyết minh 2.9);
- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 8); và
- Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 2.17 và 18).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Người đại diện theo Pháp luật đánh giá là hợp lý.

3 ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Dựa theo kết quả thanh tra thuế cho năm tài chính 2019 của Cục thuế Thành phố Hải Phòng tại Quyết định số 6565/QĐ-CT ngày 10 tháng 12 năm 2020, Công ty có nghĩa vụ nộp bổ sung số tiền 2.025.612.415 Đồng cho các khoản như sau:

	VND
Thuế GTGT bổ sung	77.405.846
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung	188.907.354
Thuế thu nhập cá nhân bổ sung	1.319.444.034
Phạt vi phạm và lãi chậm nộp	439.855.181
	2.025.612.415
	2.025.612.415

Công ty đã quyết định nộp nghĩa vụ thuế bổ sung theo Quyết định số 6565/QĐ-CT thanh tra thuế năm 2019 như trên vào ngày 21 tháng 12 năm 2020 và điều chỉnh hồi tố các khoản thuế vào năm tài chính 2019, cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**
3 ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (TIẾP THEO)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (trích):

Mã số		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019		
		Báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh hồi tố VND	Điều chỉnh lại VND
310	Nợ ngắn hạn	169.412.869.235	2.025.612.415	171.438.481.650
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.797.230.906	2.025.612.415	7.822.843.321
400	Vốn chủ sở hữu	120.027.781.423	(2.025.612.415)	118.002.169.008
421	LNST chưa phân phối	25.254.133.925	(2.025.612.415)	23.228.521.510
421b	LNST chưa phân phối của năm nay	14.612.478.902	(2.025.612.415)	12.586.866.487

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (trích):

Mã số		Từ ngày 1.1.2019 đến ngày 31.12.2019		
		Báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh hồi tố VND	Điều chỉnh lại VND
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(445.187.569.706)	(77.405.846)	(445.264.975.552)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	129.662.983.872	(77.405.846)	129.585.578.026
25	Chi phí bán hàng	(80.159.294.628)	(1.319.444.034)	(81.478.738.662)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	13.854.518.753	(1.396.849.880)	12.457.668.873
32	Chi phí khác	(331.794.575)	(439.855.181)	(771.649.756)
40	Lợi nhuận khác	2.747.595.337	(439.855.181)	2.307.740.156
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.602.114.090	(1.836.705.061)	14.765.409.029
51	Chi phí TNDN hiện hành	(1.989.635.188)	(188.907.354)	(2.178.542.542)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	14.612.478.902	(2.025.612.415)	12.586.866.487
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.922		2.517
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.922		2.517

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (trích):

Mã số		Từ ngày 1.1.2019 đến ngày 31.12.2019		
		Báo cáo trước đây VND	Điều chỉnh hồi tố VND	Điều chỉnh lại VND
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.602.114.090	(1.836.705.061)	14.765.409.029
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	23.116.520.511	(1.836.705.061)	21.279.815.450
11	Tăng các khoản phải trả	4.372.446.714	1.836.705.061	6.209.151.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2020 VND	2019 VND
Tiền mặt	819.093.648	372.979.097
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.754.795.734	12.108.409.338
Các khoản tương đương tiền	-	1.200.000.000
	<u>13.573.889.382</u>	<u>13.681.388.435</u>

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba (*)	57.616.659.951	36.100.800.649
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7)	(1.392.471.981)	(1.913.375.462)
	<u>56.224.187.970</u>	<u>34.187.425.187</u>

(*) Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	2020 VND	2019 VND
Chi nhánh Công ty Cổ phần Phở Việt	8.756.448.800	369.600.000
Công ty Port Royal Sales	6.980.378.976	-
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.744.560.118	3.987.833.800
Công ty Henry Lamotte GmbH	-	4.014.142.840
	<u>18.481.387.904</u>	<u>8.371.536.640</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Phải thu từ các cá nhân liên quan đến thuế GTGT (*)	5.458.254.250	5.458.254.250
Tạm ứng công tác phí và chi phí tiếp khách	77.717.717	520.484.394
Khác	1.544.904.897	1.039.052.953
	<u>7.080.876.864</u>	<u>7.017.791.597</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7)	(6.487.742.230)	(6.589.373.830)
Trong đó:		
- Dự phòng cho khoản phải thu từ các cá nhân liên quan đến thuế GTGT (*)	(5.458.254.250)	(5.458.254.250)
- Dự phòng cho các khoản phải thu khác	(1.029.487.980)	(1.131.119.580)
	<u>593.134.634</u>	<u>428.417.767</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**
6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (TIẾP THEO)

(*) Phải thu từ các cá nhân và dự phòng tương ứng liên quan đến thuế GTGT phải nộp Nhà nước là 5.458.254.250 Đồng được ghi nhận phù hợp với bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 tháng 1 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao – Tòa Phúc Thẩm tại Hà Nội ban hành.

7 NỢ KHÓ ĐÒI

Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được trình bày như sau:

	2020		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:			
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	9.622.814.969	8.230.342.988	1.392.471.981
ii) Phải thu ngắn hạn khác	6.487.742.230	-	6.487.742.230
iii) Trả trước cho người bán ngắn hạn	800.284.338	24.550.750	775.733.588
	<u>16.910.841.537</u>	<u>8.254.893.738</u>	<u>8.655.947.799</u>

	2019		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:			
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.172.756.384	4.259.380.922	1.913.375.462
ii) Phải thu ngắn hạn khác	6.589.373.830	-	6.589.373.830
iii) Trả trước cho người bán ngắn hạn	810.733.588	568.903.200	241.830.388
	<u>13.572.863.802</u>	<u>4.828.284.122</u>	<u>8.744.579.680</u>

Biến động về dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	8.744.579.680	8.156.026.323
Tăng dự phòng	533.903.200	-
Xóa sổ khoản phải thu khách hàng	(622.535.081)	588.553.357
Số dư cuối năm	<u>8.655.947.799</u>	<u>8.744.579.680</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**
8 HÀNG TỒN KHO

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	4.887.700.950	-	4.167.947.250	-
Nguyên vật liệu	153.492.716.298	(814.909.180)	109.393.431.240	(1.076.661.970)
Công cụ, dụng cụ	5.482.316.019	(342.577.814)	2.336.651.799	(342.577.814)
Chi phí SXKD dờ dang	18.471.105.837	(343.861.374)	11.651.803.471	(12.666.560)
Thành phẩm	47.757.210.522	(1.517.427.576)	43.257.217.171	(782.342.288)
Hàng hóa	21.864.781.243	-	13.700.855.800	-
	<u>251.955.830.869</u>	<u>(3.018.775.944)</u>	<u>184.507.906.731</u>	<u>(2.214.248.632)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.018.775.944)		(2.214.248.632)	
	<u>248.937.054.925</u>		<u>182.293.658.099</u>	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	2.214.248.632	6.446.522.300
Tăng dự phòng	1.209.974.961	482.256.262
Hoàn nhập dự phòng	(405.447.649)	(3.662.148.683)
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	-	(1.052.381.247)
Số dư cuối năm	<u>3.018.775.944</u>	<u>2.214.248.632</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	2020 VND	2019 VND
(a) Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	99.881.568	162.038.172
Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	28.392.221	18.221.995
Khác	598.789.906	552.801.572
	<u>727.063.695</u>	<u>733.061.739</u>
(b) Dài hạn		
Nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	2.678.970.466	2.822.149.780
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	473.272.644	107.738.891
Chi phí cải tạo văn phòng, nhà kho	111.834.826	810.656.062
Khác	232.416.211	41.001.866
	<u>3.496.494.147</u>	<u>3.781.546.599</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Mẫu số B 09 – DN/HN

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	50.104.516.395	73.983.067.828	3.841.036.396	2.336.851.020	130.265.471.639
Mua mới	863.910.800	7.354.510.688	835.150.000	-	9.053.571.488
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	912.131.200	-	-	912.131.200
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	50.968.427.195	82.249.709.716	4.676.186.396	2.336.851.020	140.231.174.327
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	(37.295.856.727)	(49.539.432.479)	(3.323.607.231)	(2.336.851.020)	(92.495.747.457)
Khấu hao trong năm	(1.276.849.252)	(4.872.203.008)	(198.289.306)	-	(6.347.341.566)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	(38.572.705.979)	(54.411.635.487)	(3.521.896.537)	(2.336.851.020)	(98.843.089.023)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	12.808.659.668	24.443.635.349	517.429.165	-	37.769.724.182
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	12.395.721.216	27.838.074.229	1.154.289.859	-	41.388.085.304

Nguyên giá tài sản cố định của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã khấu hao hết là 60.506.347.202 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: lần lượt là 58.461.173.975 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 16.024.988.177 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 13.441.325.604 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp vay từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**
10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	12.532.172.202	1.221.590.000	13.753.762.202
Mua mới	-	925.000.000	925.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	12.532.172.202	2.146.590.000	14.678.762.202
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	(354.233.019)	(354.233.019)
Khấu hao trong năm	-	(381.970.773)	(381.970.773)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	-	(736.203.792)	(736.203.792)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	12.532.172.202	867.356.981	13.399.529.183
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	12.532.172.202	1.410.386.208	13.942.558.410

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định với mục đích ban đầu để xây dựng nhà máy, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long cho lô đất có diện tích 10.306 m² tại lô C3-4 và C3-5 thuộc khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng với giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 Đồng;
- Quyền sử dụng đất của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long cho lô đất có diện tích 290,7 m² tại thửa số 1 địa chỉ số 43/1 Đường Phước Long, Phường Phước Long, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là 729.000.000 Đồng;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng cho lô đất có diện tích 215,4 m² tại số 43/1 Đường Phước Long, Phường Phước Long, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là khoảng 544.500.000 Đồng.

Ngày 20 tháng 7 năm 2016, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 77/2016/VCB ĐN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng, thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Đà Nẵng (giá trị ghi sổ là 11.258.672.202 Đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng, công ty con, với Ngân hàng (Thuyết minh 16).

Ngày 24 tháng 12 năm 2019, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01.2019/HDTG-CAN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Nam Hải Phòng, thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Nha Trang (giá trị ghi sổ là 729.000.000 Đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty Cổ phần đồ hộp Hạ Long với Ngân hàng (Thuyết minh 16).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**
11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2020 VND	2019 VND
Máy móc đang chờ lắp đặt	4.790.021.065	-
Xây dựng và cải tạo trường mầm non	1.827.142.818	45.500.000
	<u>6.617.163.883</u>	<u>45.500.000</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	45.500.000	-
Tăng	7.483.795.083	2.704.150.000
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(912.131.200)	(2.185.660.000)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(472.990.000)
Số dư cuối năm	<u>6.617.163.883</u>	<u>45.500.000</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba (*)	<u>111.855.968.099</u>	<u>49.943.512.339</u>

(*) Chi tiết cho những nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thực phẩm Hạ Long	54.403.016.970	9.063.526.050
Công ty TNHH Xuân Việt	6.730.858.618	7.250.173.700
Ông Nguyễn Văn Thọ	<u>10.750.506.500</u>	<u>5.693.538.250</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

Mẫu số B 09 – DN/HN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 3)	Số phát sinh trong năm VND	Số thực nộp trong năm VND	Cán trừ VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
(a) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	2.217.599.863	30.000.277.743	-	(27.236.064.534)	4.981.813.072
Tiền thuế đất (*)	2.043.008.000	(901.647.002)	-	-	1.141.360.998
	<u>4.260.607.863</u>	<u>29.098.630.741</u>	<u>-</u>	<u>(27.236.064.534)</u>	<u>6.123.174.070</u>
(b) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra (Thuyết minh 3)	2.021.316.114	54.090.121.653	(25.588.152.542)	(27.236.064.534)	3.287.220.691
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.860.175.051	(3.860.175.051)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh 3)	664.909.048	4.786.708.915	(1.734.646.337)	-	3.716.971.626
Thuế thu nhập cá nhân (Thuyết minh 3)	1.858.881.240	3.018.221.854	(4.696.238.716)	-	180.864.378
Thuế nhà đất	-	101.864.004	(101.864.004)	-	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	(6.000.000)	-	-
Thuế GTGT (**)	1.868.254.250	-	(1.200.000.000)	-	668.254.250
Phạt nộp chậm thuế GTGT	969.627.488	-	-	-	969.627.488
Phạt thuế (Thuyết minh 3) (***)	439.855.181	-	(439.855.181)	-	-
Khác	-	37.766.289	(37.766.289)	-	-
	<u>7.822.843.321</u>	<u>65.900.857.766</u>	<u>(37.664.698.120)</u>	<u>(27.236.064.534)</u>	<u>8.822.938.433</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

(*) Vào ngày 24 tháng 7 năm 2019, Công ty đã nhận một thông báo đánh giá lại một nghĩa vụ thuế của mình, theo đó, số tiền thuế đất Công ty đã nộp thừa là 2.493.831.000 Đồng. Công ty sẽ được căn trừ số tiền nộp thừa này cho nghĩa vụ thuế tương ứng trong tương lai.

(**) Khoản mục này phản ánh số thuế GTGT phải nộp Ngân sách Nhà nước theo bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao – Tòa Phúc Thẩm tại Hà Nội ban hành (Thuyết minh 6). Trong năm, Công ty đã trả 1.200.000.000 Đồng cho cơ quan thuế.

(***) Khoản mục này phản ánh số tiền phạt thuế theo Quyết định số 6565/QĐ-CT ngày 10 tháng 12 năm 2020 (Thuyết minh 3).

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	2.584.549.933	2.057.899.635
Chi phí thưởng cho nhân viên	4.668.227.829	5.259.367.331
Khác	2.543.540.654	1.227.978.161
	<u>9.796.318.416</u>	<u>8.545.245.127</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Phải trả khác của Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (*)	939.201.560	1.531.339.500
Kinh phí công đoàn	897.044.242	770.461.385
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 32(b))	73.094.250	73.663.250
Khác	643.895.424	573.474.663
	<u>2.553.235.476</u>	<u>2.948.938.798</u>

(*) Đây là khoản tiền còn lại chưa chi hết mà Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long nhận được để chi trả tiền ăn cho học sinh và tiền cơ sở vật chất thay mặt phụ huynh học sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 VAY

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Giai ngân VND	Trả nợ gốc VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
(a) Ngắn hạn						
Vay ngân hàng (*)	91.952.994.409	465.173.892.236	(438.099.613.165)	759.600.000	65.964.947	119.852.838.427
(b) Dài hạn						
Vay ngân hàng (*)	-	2.278.969.000	(379.800.000)	(759.600.000)	-	1.139.569.000

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản vay của Tập đoàn bao gồm:

Bên cho vay và hợp đồng vay	Số dư tại 31.12.2020 VND	Thời hạn hoàn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Hình thức bảo đảm
(i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	29.236.174.049	Gốc vay trả trong vòng 4 đến 5 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng.	5,5%/năm	Tài trợ vốn lưu động	Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Thuyết minh 10(a) và 10(b))
Hợp đồng vay đề ngày 30 tháng 12 năm 2019 và sửa đổi đề ngày 28 tháng 12 năm 2020					

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÓ HỘP HẠ LONG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

Mẫu số B 09 – DN/HN

16 VAY (TIẾP THEO)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản vay của Tập đoàn bao gồm:

Bên cho vay và hợp đồng vay	Số dư tại 31.12.2020 VND	Thời hạn hoàn trả gốc và lãi vay	Lãi suất	Mục đích khoản vay	Hình thức bảo đảm
(ii) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Hợp đồng vay đề ngày 10 tháng 8 năm 2020 và sửa đổi đề ngày 17 tháng 8 năm 2020	29.875.169.378	Gốc vay trả trong vòng 4 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng.	6,5%/năm	Tài trợ vốn lưu động	Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a)) và quyền sử dụng đất tại 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam
(iii) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Hợp đồng vay đề ngày 6 tháng 7 năm 2020	1.899.169.000	Gốc vay trả hàng tháng trong vòng 36 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng.	8%/năm	Tài trợ vốn lưu động	Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a))
(iv) Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam Hợp đồng vay đề ngày 24 tháng 12 năm 2020	10.000.000.000	Gốc vay trả trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng.	6,5%/năm	Tài trợ vốn lưu động	Không đảm bảo
(v) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng Hợp đồng vay đề ngày 24 tháng 12 năm 2020	49.981.895.000	Gốc vay trả trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay trả hàng tháng.	3,6%/năm	Tài trợ vốn lưu động	Tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 10(a)); Quyền sử dụng đất (Thuyết minh 10(b)); Phải thu và hàng tồn kho tương đương với số dư của khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

120.992.407.427

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	2.885.210.976	2.914.424.565
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối (*)	750.000.000	-
Sử dụng quỹ trong năm	(43.200.000)	(29.213.589)
Số dư cuối năm	<u>3.592.010.976</u>	<u>2.885.210.976</u>

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01A/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 8 năm 2020.

18 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	2020 VND	2019 VND
Dự phòng khôi phục và hoàn trả mặt bằng (*)	<u>3.858.153.913</u>	<u>3.672.322.933</u>

(*) Đây là khoản dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho khu đất thuê của Công ty khi kết thúc thời hạn thuê tại số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam theo Hợp đồng thuê đất số 11/HĐ/TĐ ký ngày 15 tháng 3 năm 1999 giữa Công ty và Sở Địa chính Thành phố Hải Phòng, theo đó Công ty có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn hợp đồng thuê. Việc thu dọn bao gồm tháo dỡ các tài sản của Công ty trên khu đất nêu trên và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu.

Biến động dự phòng phải trả trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	3.672.322.933	6.183.276.255
Lãi suất	185.830.980	262.955.585
Ước tính lại	-	(2.773.908.907)
Số dư cuối năm	<u>3.858.153.913</u>	<u>3.672.322.933</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	2020 Cổ phiếu phổ thông	2019 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2020		2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Phần vốn nhà nước	1.387.360	27,75	1.387.360	27,75
Phần vốn của các đối tượng khác	3.612.640	72,25	3.612.640	72,25
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.000.000	100	5.000.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	13.141.655.023	107.915.302.521
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	14.612.478.902	14.612.478.902
- Báo cáo trước đây	-	-	-	(2.025.612.415)	(2.025.612.415)
- Điều chỉnh hồi tố - <i>Thuyết minh 3</i>	-	-	-	12.586.866.487	12.586.866.487
- Điều chỉnh lại	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (Điều chỉnh lại)	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	23.228.521.510	118.002.169.008
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	18.116.410.835	18.116.410.835
Chia cổ tức (Thuyết minh 21) (*)	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Khác (*)	-	-	-	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	34.844.932.345	129.618.579.843

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01A/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 8 năm 2020, LNST chưa phân phối tại 1 tháng 1 năm 2019 được sử dụng cho chia cổ tức với số tiền là 5.000.000.000 Đồng (Thuyết minh 21); trích 750.000.000 Đồng vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17) và thưởng 750.000.000 Đồng vượt chỉ tiêu lợi nhuận năm 2019 cho Hội đồng Quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

21 CỔ TỨC

Cổ tức cổ phiếu thường đã công bố là 5.000.000.000 Đồng căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01A/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 8 năm 2020 là 10% mệnh giá cổ phiếu phổ thông (tương đương 1.000 Đồng trên một cổ phiếu phổ thông nắm giữ).

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2020	2019 (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 3)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	18.116.410.835	12.586.866.487
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	3.623	2.517

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu. Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 305.762,87 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 23.433,35 Đô la Mỹ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	700.777.594.562	577.020.806.706
Doanh thu bán hàng hóa	36.387.522.556	-
Dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	1.400.067.797	2.208.982.325
Doanh thu cho thuê kho	-	306.700.000
	<u>738.565.184.915</u>	<u>579.536.489.031</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(3.243.887.104)	(2.215.084.776)
Giảm giá hàng bán	(34.616.674)	(184.672.305)
Hàng bán bị trả lại	(943.505.191)	(2.286.178.372)
	<u>(4.222.008.969)</u>	<u>(4.685.935.453)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	696.773.449.925	572.334.871.253
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	36.169.658.224	-
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	1.400.067.797	2.208.982.325
Doanh thu thuần cho thuê kho	-	306.700.000
	<u>734.343.175.946</u>	<u>574.850.553.578</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2020 VND	2019 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 3)
Giá vốn của thành phẩm đã bán	575.065.722.103	447.201.531.120
Giá vốn của hàng hóa đã bán	14.517.935.181	-
Giá vốn của dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	1.521.226.900	2.295.718.100
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	804.527.312	(4.232.273.668)
	<u>591.909.411.496</u>	<u>445.264.975.552</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09 – DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền vay	5.147.268.284	3.429.446.715
Chi phí tài chính của nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng	185.830.980	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.048.744.160	579.306.060
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	65.964.947	53.919.346
Khác	407.268.129	83.561.878
	<u>6.855.076.500</u>	<u>4.146.233.999</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2020 VND	2019 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 3)
Chi phí nhân viên	27.702.923.498	46.948.504.093
Khấu hao tài sản cố định	36.296.597	42.985.368
Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa	12.741.043.116	9.624.391.379
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	32.794.716.839	12.500.604.425
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng	5.073.238.640	4.046.874.542
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.240.624.515	2.441.982.477
Công tác phí	3.235.255.722	3.859.055.165
khác	3.599.919.951	2.014.341.213
	<u>87.424.018.878</u>	<u>81.478.738.662</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	14.022.312.853	15.140.307.088
Khấu hao tài sản cố định	578.530.467	658.341.276
Thuế, phí và lệ phí	1.946.932.079	1.284.372.143
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	7.150.659.416	6.548.467.204
Dự phòng phải thu khó đòi	533.903.200	588.553.357
Công tác phí	1.229.282.005	1.708.433.411
Khác	2.749.786.848	6.882.131.636
	<u>28.211.406.868</u>	<u>32.810.606.115</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế thu nhập doanh nghiệp trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng (20%) được thể hiện như sau:

	2020 VND	2019 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 3)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	22.903.119.750	14.765.409.029
Thuế tính ở thuế suất 20%	4.580.623.950	2.953.081.806
Điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ	411.213.915	849.788.212
- Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	218.851.912	(766.246.869)
- Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	40.476.948	-
- Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất (*)	(464.457.810)	(357.181.336)
- Lỗi tính thuế đã được sử dụng	-	(689.806.625)
- Khác (Thuyết minh 3)	-	188.907.354
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (**)	<u>4.786.708.915</u>	<u>2.178.542.542</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	4.786.708.915	2.178.542.542
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (**)	<u>4.786.708.915</u>	<u>2.178.542.542</u>

(*) Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng, Công ty con của Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 15% đối với hoạt động chế biến hải sản dựa trên hướng dẫn của công văn số 35/CCT-TTHT ngày 8 tháng 1 năm 2020 của Chi Cục thuế khu vực Sơn Trà - Ngũ Hành Sơn.

(**) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2020 VND	2019 VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 3)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	486.208.901.541	345.146.775.408
Chi phí nhân viên	116.966.194.146	127.429.518.389
Khấu hao tài sản cố định	6.729.312.339	6.779.194.239
Chi phí gia công	10.283.380.179	9.086.450.091
Chi phí vận chuyển	12.741.043.116	9.624.391.379
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	32.794.716.839	12.500.604.425
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.930.481.606	18.578.364.323
Công tác phí	3.999.586.926	5.567.488.576
Khác	15.321.566.154	19.445.967.934
	<u>709.975.182.846</u>	<u>554.158.754.764</u>

31 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Doanh thu chính của Tập đoàn là từ sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súp sản đông lạnh (Thuyết minh 24). Báo cáo bộ phận bao gồm doanh thu, giá vốn bộ phận theo vị trí địa lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả do Tập đoàn không theo dõi tài sản và nợ phải trả theo từng bộ phận doanh thu và giá vốn.

	2020		
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	493.732.986.000	240.610.189.946	734.343.175.946
Giá vốn	(368.863.275.407)	(223.046.136.089)	(591.909.411.496)
Lợi nhuận gộp	<u>124.869.710.593</u>	<u>17.564.053.857</u>	<u>142.433.764.450</u>
	2019		
	Nội địa VND	Xuất khẩu VND	Tổng cộng VND (Điều chỉnh lại - Thuyết minh 3)
Doanh thu thuần	406.679.925.700	168.170.627.878	574.850.553.578
Giá vốn	(295.542.394.205)	(149.722.581.347)	(445.264.975.552)
Lợi nhuận gộp	<u>111.137.531.495</u>	<u>18.448.046.531</u>	<u>129.585.578.026</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**
32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2020	2019
	VND	VND
i) Các khoản chi cho nhân sự		
Bùi Quốc Hưng	336.627.027	186.929.628
Kek Chin Ann	1.914.979.797	1.402.959.460
Mai Xuân Phong	317.708.108	169.645.680
Nguyễn Văn Bình	1.870.543.479	1.825.499.112
Wilson Cheah Hui Pin	298.789.189	112.819.752
Trần Hoàng Lâm	298.789.189	112.819.752
Phạm Hữu Quý Lâm	298.789.189	164.719.752
Phạm Thị Hải Yến (bổ nhiệm ngày 6.7.2020)	92.649.619	-
Đặng Quốc Việt (miễn nhiệm ngày 5.3.2020)	81.639.314	209.253.333
Trần Phước Thái	87.000.000	61.000.000
Mai Thị Mai Hoa (bổ nhiệm ngày 6.7.2020)	30.838.710	-
Ngô Văn Duy Nhất (miễn nhiệm ngày 6.5.2020)	47.666.667	61.000.000
Phạm Thị Thu Nga	1.177.036.775	748.200.000
Chua Seng Beng (miễn nhiệm ngày 15.9.2019)	30.000.000	797.587.566
	<u>6.883.057.063</u>	<u>5.852.434.035</u>
ii) Các hoạt động tài chính		
Chia cổ tức cho cổ đông:		
- Cổ đông thuộc nhà nước	1.387.360.000	693.680.000
- Các cổ đông khác	3.612.640.000	1.806.320.000
	<u>5.000.000.000</u>	<u>2.500.000.000</u>
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan		
Phải trả ngắn hạn khác		
Cổ đông (Thuyết minh 15)	<u>73.094.250</u>	<u>73.663.250</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

33 ẢNH HƯỞNG CỦA COVID-19

Sự lan rộng của dịch Covid-19 từ đầu năm 2020 là một khó khăn và thách thức đối với hoạt động của Tập đoàn. Tại ngày ký báo cáo tài chính hợp nhất này, Người đại diện theo Pháp luật của Tập đoàn đã thực hiện đánh giá về tác động của dịch Covid-19 đối với hoạt động của Tập đoàn, trong đó bao gồm khả năng thu hồi giá trị ghi sổ của các tài sản, giá trị của các tài sản và nợ phải trả và kết luận rằng Tập đoàn có khả năng hoạt động bình thường trong vòng 12 tháng tới, ngoại trừ ảnh hưởng của các sự kiện bất khả kháng, mệnh lệnh hành chính do chính quyền ban hành và các yếu tố kinh tế vĩ mô. Người đại diện theo Pháp luật của Tập đoàn sẽ tiếp tục theo dõi tình hình, có các hành động phù hợp và kịp thời để giảm thiểu tác động trong tương lai.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Người đại diện theo Pháp luật phê chuẩn ngày 29 tháng 3 năm 2021.

Đỗ Thị Hoài Hương
Người lập/Kế toán trưởng



Kek Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền